



lù fèi

路费

noun · travel expenses; fare

Example Sentences

Zhè cì lǚ xíng de lù fèi hěn guì
这次旅行的路费很贵。

The travel expenses for this trip are very expensive.

Tā zǎn gòu le lù fèi zhǔn bèi qù Běi jīng
他攒够了路费，准备去北京。

He saved enough travel money and is ready to go to Beijing.

Trace each character, then write the word on your own.

路	路	路	路	路	路	路	路	路	路	路
路	路	路	路	路						
费	费	费	费	费	费	费	费	费	费	费
费										